

Khả năng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp phi tài chính trên sàn chứng khoán: Nhìn từ lý thuyết hành vi có kế hoạch

 Nguyễn Thị Ngọc Diệp*
Phạm Huỳnh Lan Vi**

Nhận: 28/09/2020

Biên tập: 08/10/2020

Duyệt đăng: 20/10/2020

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch nhằm xác định và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, dựa trên dữ liệu khảo sát quy mô mẫu 273 doanh nghiệp. Các phương pháp kiểm định gồm Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có 4 nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, gồm thái độ nhà quản trị, chi phí, hội nhập kinh tế, trình độ của kế toán viên, trong đó nhân tố chi phí tác động theo chiều tiêu cực và có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất.

Từ khóa: Chuẩn mực kế toán quốc tế, khả năng áp dụng, lý thuyết hành vi

Abstract

The paper uses theory of planned behavior to identify and evaluate impact of factors on the application of IFRS of listed non-financial companies on Vietnam's stock market based on 273 enterprises sample survey data. Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis (EFA) and multivariate linear regression were used in this study. Research results have shown that there are four factors affecting the applicability of IFRS including managerial attitude, cost, economic integration, the qualification of accountants, in which the factor Cost has negative and strongest impact.

Keywords: IAS/IFRS, adoption.

1. Đặt vấn đề

Hội nhập kế toán quốc tế là một quá trình đầy thử thách, bởi thực trạng vận dụng chuẩn mực kế toán của mỗi quốc gia, khu vực có sự khác nhau (Christopher Nobes & Parker, 2016). Mặc dù còn nhiều trở ngại, nhưng phải thừa nhận rằng hội nhập là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của các quốc gia. Tuy nhiên, việc áp dụng IFRS (International Financial Reporting Standards) tại Việt Nam chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn vì

vấn đề kinh tế, trình độ giáo dục, chính trị và pháp luật (Trần Quốc Thịnh, 2016).

Ngoài ra, phương pháp xây dựng IFRS về cơ bản là theo mô hình Anglo-Saxon và dựa trên nguyên tắc (principle-based), do đó có thể khó phù hợp văn hóa và thực tiễn tại Việt Nam. Gần đây, Bộ Tài chính ban hành Quyết định 345/QĐ-BTC, ngày 16/3/2020 về Đề án áp dụng

IFRS tại Việt Nam, qua đó khẳng định Việt Nam quyết tâm áp dụng hệ thống chuẩn mực này trong quá trình lập báo cáo tài chính (BCTC). Đối tượng chính được xem là có thể đảm bảo được năng lực và điều kiện áp dụng IFRS được Bộ Tài chính khuyến khích áp dụng IFRS tự nguyện trong giai đoạn 2022 - 2025 là công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK).

Liệu rằng các doanh nghiệp (DN), niêm yết Việt Nam có khả năng áp dụng IFRS không và nên thực thi IFRS theo cấp độ nào? Vì vậy, các DN niêm yết cần xác định được những gì đang có, những gì cần có và vạch ra một lộ trình thích hợp cho việc áp dụng bộ chuẩn mực này. Để nhận diện được điều này, cần nghiên cứu các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

Thuyết hành vi dự định (theory of planned behavior – TPB)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được ra đời bởi Ajzen (1991) là sự phát triển của thuyết hành động hợp lý, nhưng bổ sung một nhân tố, đó là nhận thức kiểm soát

* Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

** Đại học Tài chính - Marketing

hành vi. TPB cho rằng, một hành vi nhất định bị ảnh hưởng trực tiếp bởi ý định hành vi. Ý định cho biết mức độ sẵn lòng của một người trong việc thực hiện một hành vi. Ý định thực hiện một hành vi càng mạnh thì càng có khả năng thực hiện hành vi đó.

Mục đích chính của TPB là giải thích hành vi con người, chứ không chỉ là dự đoán. Lý thuyết này đề cập đến ba yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi, đó là thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan đối với hành vi và nhận thức kiểm soát hành vi. Thái độ đối với hành vi là một niềm tin của cá nhân về kết quả của việc thực hiện hành vi; chuẩn chủ quan đề cập đến những áp lực xã hội mà một cá nhân nhận thấy liên quan đến việc liệu hành vi đó nên hay không nên thực hiện; nhận thức kiểm soát hành vi đề cập đến một nhận thức về sự dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện hành vi. Đây chính là yếu tố sẽ tạo điều kiện hoặc cản trở hành vi (Hình 1).

2.2 Mô hình nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu của Djatej và cộng sự (2012) và Simegn (2015), đồng thời dựa trên kết quả nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia, nhóm tác giả khái quát các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IAS/IFRS trong phạm vi các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam như sau:

Thái độ của nhà quản trị

Rogers (2010) cho rằng, những cá nhân tiên phong trong việc đổi mới là tác nhân của sự thay đổi trong một tổ chức. Do đó, thái độ của tác nhân thay đổi là rất quan trọng đối với việc áp dụng sự đổi mới (Rogers, 2010). Trong nghiên cứu về thái độ của người quản lý tại Ấn Độ và Úc, Bhattacharyya (2014) nhận thấy rằng thái độ của nhà quản trị là tích cực đến các quyết định về việc lập báo cáo phát triển bền vững. Thái độ của nhà quản trị đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng IFRS trong một tổ chức (Bananuka & cộng sự, 2019).

Vì vậy, giả thuyết đặt ra là:

H₁: Thái độ của nhà quản trị có có quan hệ cùng chiều đến khả năng áp dụng IAS/IFRS.

Chi phí

Tyrrall, Woodward & Rakhimbekova (2007) chỉ ra rằng, 54% người được phỏng vấn và người được hỏi cảm thấy rằng việc chuyển sang IFRS ở Kazakhstan là một quá trình tốn kém. Tất cả những người được hỏi đều chỉ ra các chi phí liên quan đến việc áp dụng IFRS như đào tạo nhân sự, điều chỉnh hệ thống phần mềm kế toán, mua tài liệu mới về kế toán và nhu cầu dịch vụ tư vấn.

Đồng quan điểm với Tyrrall & cộng sự (2007), nghiên cứu của Bassemir (2018) đã xác định nhu cầu thay đổi hệ thống thông tin và nhu cầu đào tạo, phát

triển nhân viên là những thách thức tiềm năng của việc áp dụng IFRS tại các DN tư nhân.

Boateng, Arhin, & Afful (2014) đã khảo sát ý kiến 18 kế toán viên chuyên nghiệp của các công ty niêm yết trên TTCK Ghana, về lợi ích và thách thức của việc áp dụng IFRS cho các công ty ở Ghana. Nghiên cứu cho rằng, việc thiếu nhân sự có trình độ cao và chi phí vận hành là những thách thức lớn của việc áp dụng IFRS.

Bùi Thị Oanh và cộng sự (2020) đã khảo sát 92 chuyên gia, để thu thập về lợi ích và thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam. Nghiên cứu cho rằng, chi phí cao khi áp dụng IFRS vì các DN thường phải thuê chuyên gia tư vấn do nhân viên kế toán thường không có đủ kiến thức về IFRS; chi phí tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân sự IFRS; chi phí xây dựng và bảo trì hệ thống công nghệ thông tin cho mục đích lập BCTC theo IFRS. Rào cản ngôn ngữ cũng là một thách thức vì Việt Nam phải chuyển đổi tất cả IFRS từ tiếng Anh sang tiếng Việt, có thể khó giải thích sự giống nhau của các thuật ngữ và khái niệm. Vì vậy, giả thuyết đặt ra là:

H₂: Chi phí có quan hệ ngược chiều đến khả năng áp dụng IAS/IFRS.

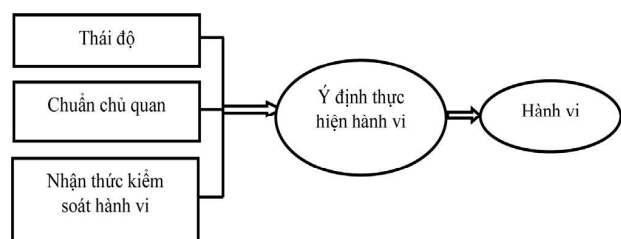
Hội nhập kinh tế

Khi các giao dịch kinh doanh trở nên nhiều và phức tạp hơn, quá trình ghi nhận và lập báo cáo cho các giao dịch này cũng sẽ trở nên phức tạp hơn, các chuẩn mực kế toán quốc gia không còn đáp ứng nhu cầu của người sử dụng (Choi và Meek, 2008; Judge & cộng sự, 2010). Lasmin (2011) đã đề cập rằng, việc mở cửa nền kinh tế, tạo ra một áp lực bất chước, ảnh hưởng đến quyết định áp dụng IFRS của các nền kinh tế mới nổi.

Ngoài ra, Nguyễn Công Phương và Nguyễn (2012) cho rằng, số lượng nhà đầu tư nước ngoài ngày càng tăng là một trong những yếu tố chính để Việt Nam áp dụng IFRS.

Kossentini và Ben Othman (2014) đã chỉ ra rằng, mức độ toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế càng cao ở các nền kinh tế mới nổi thì các quốc gia này càng có xu hướng áp dụng IFRS. Oppong & Aga, 2019 cho rằng, toàn cầu hóa trong hoạt động kinh tế đã thúc đẩy mọi

Hình 1: Mô hình Thuyết hình vi dự định (Ajzen, 1991)



giao dịch kinh tế ghi nhận theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Ngoài ra, BCTC minh bạch và có thể so sánh là nền tảng cho các DN tìm cách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và củng cố vị thế cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu. Vì vậy, giả thuyết đặt ra là:

H₃: Hội nhập kinh tế có quan hệ cùng chiều đến khả năng áp dụng IAS/IFRS.

Trình độ kế toán viên

Khi các chuẩn mực kế toán quốc tế được xây dựng dựa trên nguyên tắc thi khả năng áp dụng bộ chuẩn mực này vào thực tiễn sẽ phụ thuộc nhiều vào trình độ học vấn của người kế toán (Choi và Meek, 2008). Có thể thấy, các quốc gia có hệ thống giáo dục kém thì việc chuyển đổi sang IFRS tốn kém hơn so với các quốc gia khác có hệ thống giáo dục tốt hơn (Shima & Young, 2012).

Mısırlıoğlu và cộng sự (2013) đã thực hiện một cuộc khảo sát tại Thổ Nhĩ Kỳ và chỉ ra rằng, các DN không thể áp dụng IFRS vì trình độ kế toán hạn chế. Đồng quan điểm với Mısırlıoğlu và cộng sự (2013), nghiên cứu của Hà Xuân Thạch & Nguyễn Ngọc Hiệp (2018); Bananuka và cộng sự (2019) cũng đã sử dụng năng lực của người kế toán như một biến giải thích, trình độ học vấn thấp sẽ là một trở ngại cho việc áp dụng IAS/IFRS. Vì vậy, giả thuyết đặt ra là:

H₄: Trình độ kế toán viên có quan hệ cùng chiều đến khả năng áp dụng IAS/IFRS.

Như vậy, có thể tóm lược có 4 nhân tố tác động đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam (Hình 2).

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng cách tiếp cận suy diễn, tức là dựa vào lý thuyết của các nghiên cứu trước đây và kết quả nghiên cứu định tính thông qua

phỏng vấn 10 chuyên gia là đại diện cho cơ quan quản lý Nhà nước ban hành chuẩn mực kế toán, thành viên biên dịch IFRS, kế toán viên có kinh nghiệm lập báo cáo theo IFRS hoặc am hiểu về IAS/IFRS, kiểm toán viên có kinh nghiệm kiểm toán BCTC theo IFRS, giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu về IAS/IFRS. Đồng thời, tác giả kết hợp với phương pháp quy nạp để kiểm chứng, dựa vào kết quả nghiên cứu định tính tác giả loại bỏ các nhân tố và các chỉ báo không phù hợp, đồng thời bổ sung các nhân tố mới và chỉ báo mới cho phù hợp với bối cảnh và điều kiện tại Việt Nam.

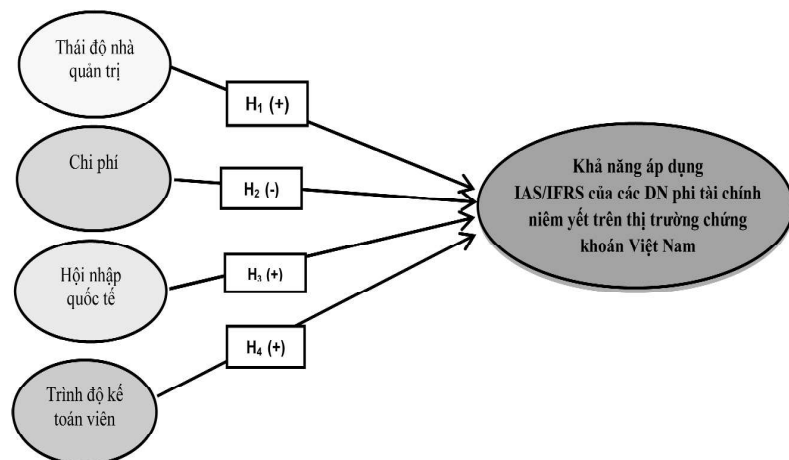
Kế thừa kết quả nghiên cứu của Simegn (2015), đồng thời sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn các chuyên gia, tác giả đề xuất mô hình có 4 nhân tố tác động đến khả năng áp dụng IAS/IFRS trong phạm vi các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam, bao gồm: thái độ của nhà quản trị; chi phí; áp lực hội nhập kinh tế thế giới, trình độ chuyên môn của người làm kế toán.

Tiếp theo, tác giả thực hiện khảo sát thông qua bảng hỏi gồm 24 biến quan sát (19 biến quan sát thuộc biến độc lập và 5 biến quan sát

thuộc biến phụ thuộc) và được đo lường bằng thang đo Likerts 5 điểm với lựa chọn số 5 có nghĩa là “hoàn toàn đồng ý”, số 4 có nghĩa là “đồng ý”, số 3 có nghĩa là “phân vân”, số 2 có nghĩa là “không đồng ý”, số 1 có nghĩa là “hoàn toàn không đồng ý”. Phương pháp thu thập số liệu được thực hiện thông qua google form và gửi trực tiếp, đối tượng khảo sát là nhà quản lý và phụ trách kế toán tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam. Số DN trả lời trực tiếp và qua Google form là 362. Sau khi kiểm tra các thông tin trên các số liệu thu thập, có 273 phiếu khảo sát đầy đủ thông tin để thực hiện phân tích.

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 22.0 Kiểm định thang đo bằng chỉ số Cronbach's Alpha. Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, các thang đo phù hợp sẽ được kiểm định tiếp theo bằng việc phân tích nhân tố khám phá EFA để hiệu chỉnh cho phù hợp. Phân tích tương quan Pearson được dùng để kiểm định mối quan hệ giữa các thang đo và phương pháp phân tích hồi quy đa biến để xem xét sự khác biệt giữa các biến. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phân tích phương sai ANOVA nhằm mục đích kiểm tra xem có sự khác nhau hay không giữa trung bình

Hình 2: Mô hình nghiên cứu



(Nguồn: tác giả đề xuất)

tổng thể của hai nhóm gồm DN phi tài chính niêm yết đã áp dụng IFRS và chưa áp dụng IFRS về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Đặc điểm mẫu khảo sát

Trong số 273 mẫu khảo sát (Bảng 1), có 93% là DN chưa từng áp dụng IFRS và 7% DN đã từng áp dụng IFRS. Có thể thấy rằng, số lượng DN niêm yết trên TTCK Việt Nam đã từng áp dụng IFRS khá ít ỏi. Về ý định niêm yết trên TTCK, tỷ lệ DN có dự định là 51% và không có dự định chiếm tỷ lệ 49%.

Đối với cấp độ áp dụng IFRS, DN sẽ thực hiện như sau: Chỉ chuyển đổi IFRS khi thực hiện báo cáo hợp nhất tại tổng công ty chiếm tỷ lệ 18%; Chuyển đổi IFRS tại công ty mẹ và từng công ty con đang kiểm soát trước khi gửi lên Tổng Cty để lập báo cáo hợp nhất tại Tổng công ty chiếm tỷ lệ 22%, Áp dụng IFRS đầy đủ tại công ty mẹ và tất cả công ty con đang kiểm soát chiếm tỷ lệ 49%.

4.2 Kiểm định thang đo

Kiểm định thang đo các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK tại Việt Nam được thực hiện bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA. Bảng 2 cho thấy, phần lớn nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0,3. Sau khi loại trừ 3 biến quan sát bao gồm CP4 (Tuyển chuyên viên kế toán có trình độ cao đáp ứng nhu cầu áp dụng IFRS rất khó khăn), TDKT5 (Nhiều người làm kế toán mang nặng tư tưởng bảo thủ, ngại đổi mới ảnh hưởng tiêu cực đến việc áp dụng IFRS) và KN5 (DN e ngại việc thay đổi do IFRS được xây

Bảng 1: Tình hình áp dụng IFRS, ý định niêm yết ở thị trường chứng khoán nước ngoài và cấp độ IFRS của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

	Tình hình áp dụng IFRS		Niêm yết ở thị trường chứng khoán nước ngoài		Cấp độ áp dụng IFRS				Tổng số DN
	Đã áp dụng	Chưa áp dụng	Có ý định	Chưa có ý định	Chỉ chuyển đổi IFRS khi thực hiện báo cáo hợp nhất tại Tổng Cty	Chuyển đổi IFRS tại Cty mẹ và từng Cty con đang kiểm soát trước khi gửi lên Tổng Cty để lập báo cáo hợp nhất	Chỉ áp dụng IFRS đầy đủ tại Cty mẹ (hoặc Cty con) và thực hiện chuyển đổi IFRS khi lập báo cáo hợp nhất tại Tổng Cty	Áp dụng IFRS đầy đủ tại Cty mẹ và tất cả Cty con đang kiểm soát	
Số lượng DN	19	254	140	133	49	29	60	135	273
Tỷ lệ (%)	7%	93%	51%	49%	18%	11%	22%	49%	100%

(Nguồn: do tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát)

Bảng 2: Kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo

Thang đo	Số biến quan sát		Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan tổng nhỏ nhất
	Trước	Sau		
Thái độ của nhà quản trị (TQT)	4	4	.812	.613
Chi phí (CP)	5	4	.861	.667
Hội nhập kinh tế (HN)	5	5	.889	.697
Trình độ của kế toán viên (TDKT)	5	4	.801	.558
Khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (KN)	5	4	.874	.672

(Nguồn: kết quả phân tích từ SPSS 22.0)

dựng dựa trên nguyên tắc (principle – based)), còn lại 21 biến quan sát đều đạt độ tin cậy, được sử dụng để phân tích EFA.

Phân tích EFA được thực hiện với phương pháp trích hệ số là Component Analysis và phép xoay Varimax, kết quả phân tích có 17 biến quan sát của thang đo các biến độc lập tại Bảng 3, trang 69, đạt được kiểm định KMO = 0,856, kiểm định Bartlett's Test có Sig. = 0,000; số lượng các nhân tố trích được là 4, tương đồng với mô hình lý thuyết ban đầu xây dựng, tổng phương sai trích đạt 70,316 % (1 nhân tố giải thích 70,316% biến thiên của dữ liệu), trọng số các nhân tố đều lớn hơn 0,5. Như vậy, phân tích EFA thích hợp với các dữ liệu và các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, nên được sử dụng cho phân tích tiếp theo.

Thực hiện phân tích EFA của biến phụ thuộc “khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế”, thì hệ số KMO = 0,812 và Kiểm định Bartlett's Test có Sig. = 0,000 thích hợp với các dữ liệu, các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Hệ số tải nhân tố của các biến thang đo khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế đều lớn hơn 0,5; giá trị Eigenvalues là 2,913 và phương sai trích 72,828% (Bảng 4, trang 69).

4.3 Phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình

Bảng 5, trang 70, cho kết quả hệ số tương quan giữa các biến, mục đích của kiểm tra mỗi tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc để loại bớt các nhân tố có thể dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến trước khi chạy mô hình hồi quy. Tất cả nhân tố độc lập đều có hệ số Sig < 5%, nên đều tương

quan với biến phụ thuộc. Hệ số tương quan của 4 nhân tố là: QT: 0,405, CP: 0.732, HN: 0.518, TDKT: 0.396. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình không có cặp nào lớn hơn 0.8, do đó, khi sử dụng mô hình hồi quy, sẽ ít có khả năng gặp hiện tượng đa cộng tuyến. Điều này cho thấy, biến phụ thuộc có sự tương quan tuyến tính với 4 nhân tố, các biến này có phân phối chuẩn.

4.4 Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Để xác định, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam, nhóm tác giả sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội giữa 4 nhân tố ảnh hưởng thu được từ phần phân tích nhân tố khám phá ở trên.

Theo kết quả hồi quy Enter, ta thu được kết quả hồi quy theo Bảng 6, trang 70 kết quả này cho giá trị $R^2 = 0.595$; giá trị R^2 cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 59.5% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 40,5% là những nhân tố không được đưa vào mô hình.

Đồng thời, kết quả phân tích cho thấy, hệ số phóng đại phương sai VIF rất nhỏ, đều nhỏ hơn 2, cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Về kiểm định tính độc lập của phần dư chính là đại lượng thống kê Durbin –Watson của hàm hồi quy có giá trị $2,090 < 3$, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1 hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau. Giá trị t tương ứng với Sig. của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05 nên có ý nghĩa thống kê.

Từ Bảng 6 cho thấy, trong 4 nhân tố quan sát đều ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế, trong đó 3 nhân tố tác động thuận chiều là thái độ nhà quản trị, hội nhập kinh tế, trình độ của kế toán viên và 1 nhân tố tác động ngược chiều là chi phí. Phương trình hồi quy đối với các biến có hệ số chuẩn hóa có dạng như sau:

$$Y = 0.099X_1 - 0.417X_2 + 0.114X_3 + 0.146 X_4 + 3.424$$

Trong đó:

Y: Khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam

X_1 : Thái độ nhà quản trị

X_2 : Chi phí

X_3 : Hội nhập kinh tế

X_4 : Trình độ của kế toán viên

Theo Bảng 7, trang 65 trong các nhân tố ảnh hưởng, nhân tố thái độ của nhà quản trị có ảnh hưởng lớn nhất

và thuận chiều đến khả năng áp dụng IFRS. Cụ thể, CP: chi phí, chiếm 53,74%; đứng thứ 2 là nhân tố TDKT: trình độ của kế toán viên, chiếm 18,81%. Đứng thứ ba là nhân tố HN: hội nhập kinh tế ảnh hưởng 14.69% đến khả năng áp dụng IAS/IFRS và cuối cùng là nhân tố QT: thái độ nhà quản trị ảnh hưởng 12.28%.

5. Kết luận

Bài viết đã phân tích để nhận diện được 3 nhân tố ảnh hưởng tích cực và 1 nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng áp dụng IFRS của các DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam, gồm thái độ của nhà

Bảng 3: Bảng phân tích nhân tố EFA của các biến độc lập

Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
HN5	.832			
HN1	.828			
HN3	.785			
HN2	.774			
CP2		.825		
CP1		.825		
CP3		.762		
CP5		.735		
QT3			.795	
QT2			.783	
QT1			.766	
QT4			.755	
TDKT3				.866
TDKT2				.815
TDKT1				.793

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Bảng 4: Bảng phân tích nhân tố EFA của các biến phụ thuộc

Component Matrix^a

	Component
	1
KN4	.902
KN2	.860
KN3	.839
KN1	.810

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

(Nguồn: kết quả phân tích từ SPSS 22.0)

Bảng 5: Ma trận tương quan giữa các thành phần
Correlations

		KN	QT	CP	HN	TDKT
KN	Pearson Correlation	1	.406**	-.732**	.518**	.396**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000
	N		273	273	273	273
QT	Pearson Correlation		1	-.408**	.318**	.236**
	Sig. (2-tailed)			.000	.000	.000
	N			273	273	273
CP	Pearson Correlation			1	-.514**	-.296**
	Sig. (2-tailed)				.000	.000
	N				273	273
HN	Pearson Correlation				1	.292**
	Sig. (2-tailed)					.000
	N					273
TDKT	Pearson Correlation					1
	Sig. (2-tailed)					
	N					

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Bảng 6: Kết quả hồi quy đa biến

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Sig	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	3.424	.290		11.805	.000		
QT	.099	.049	.087	2.007	.046	.807	1.239
CP	-.417	.035	-.572	-11.935	.000	.656	1.524
HN	.114	.036	.148	3.204	.002	.704	1.420
TDKT	.146	.037	.163	3.913	.000	.875	1.143
R ²						0.595	
R ² hiệu chỉnh						0.589	
Sig. F Change						0.000	
Durbin-Watson						2.090	

(Nguồn: kết quả phân tích từ SPSS 22.0)

Bảng 7: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế

STT	Nhân tố	Giá trị	Tỷ lệ
1	QT: Thái độ nhà quản trị	0.099	12.76%
2	CP: Chi phí	0.417	53.74%
3	HN: Hội nhập kinh tế	0.114	14.69%
4	TDKT: Trình độ kế toán viên	0.146	18.81%
		0.776	100%

(Nguồn: do tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát)

quản trị, chi phí, hội nhập kinh tế và trình độ của kế toán viên. Vì vậy, bài viết này nhóm tác giả hy vọng giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách có những nhận định đầy đủ hơn về vấn đề trên và đưa ra những giải pháp phù hợp hơn trong thời gian tới, để các DN áp dụng IFRS được thuận lợi và thành công. ■

Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
2. Bananuka, J., Tumwebaze, Z., Musimenta, D., & Nuwagaba, P. (2019). Determinants of adoption of International Financial Reporting Standards in Ugandan micro finance institutions. *African Journal of Economic and Management Studies*.
3. Baruni, W., & Sentosa, I. (2014). The Effect of Economic Factors and Stock Market in Implementing the IAS in Libya. *International Journal of Business and Management Invention*, 2(10)
4. Bassemir, M. (2018). Why do private firms adopt IFRS? *Accounting and business research*, 48(3), 237-263.
5. Bộ Tài Chính. (2020). Quyết định 345/QĐ-BTC về Phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực BCTC tại Việt Nam
6. Boateng, A. A., Arhin, A. B., & Afful, V. (2014). International Financial Reporting Standard's (IFRS) adoption in Ghana: Ratio-nael, benefits and challenges. *Journal of Advocacy, Research and Education*, 1(1), 26-32.
7. Bùi Thị Oanh, Chúc Anh Tú & Lê Thị Tú Oanh. (2020). The implication of applying IFRS in Vietnamese enterprises from an expert perspective. *Management Science Letters*, 10(3), 551-564.
8. Choi, F. D., Meek, G., (2008). *International Accounting*. 7th edn. Upper Saddle River NJ: Pearson Education Inc.
9. Christopher Nobes, & Parker, R. B. (2016). *Comparative International Accounting* 13th ed. Pearson Education Limited: Edinburgh Gate. England.
10. Djatej, A., Zhou, D., Gorton, D., & McGonigle, W. (2012). Critical factors of IFRS adoption in the US: an empirical study. *Journal of Finance and Accountancy*, 9(1), 1-14.
11. Hà Xuân Thạch, & Nguyễn Ngọc Hiệp (2018). Những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi BCTC từ chuẩn mực kế toán Việt Nam sang chuẩn mực BCTC quốc tế. *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, 102(Số 102), 1-19...